

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP
VỀ CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT

Kính gửi các Cổ đông

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (“Ngân hàng”) và công ty con (gọi chung là “SeABank”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, mà từ đó Báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt đính kèm được lập ra, phù hợp với các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Trong báo cáo kiểm toán của chúng tôi ngày 31 tháng 3 năm 2011, chúng tôi đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính hợp nhất, mà từ đó báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt này được lập ra.

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt đính kèm được lập nhất quán, trên các khía cạnh trọng yếu, với các báo cáo tài chính hợp nhất mà từ đó Báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt này được lập ra.

Để có thể hiểu rõ hơn về tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của SeABank trong năm cũng như về phạm vi của công việc kiểm toán, Báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt này phải được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất mà từ đó Báo cáo tài chính hợp nhất tóm tắt này được lập ra cùng với báo cáo kiểm toán tương ứng.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Giấy Chứng nhận đầu tư số: 011043000345
Báo cáo kiểm toán số: 10-01-456/3



Mark E. Jerome
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0628/KTV
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội,

Nguyễn Thùy Dương
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0893/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

		31/12/2010 Triệu VNĐ	31/12/2009 Triệu VNĐ
A.	TÀI SẢN		
I.	Tiền mặt và vàng tại quỹ	342.073	200.016
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.089.084	1.493.565
III.	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	13.463.933	14.382.900
1.	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	13.463.933	14.382.900
IV.	Chứng khoán kinh doanh	1.418.398	491.027
1.	Chứng khoán kinh doanh	1.461.645	530.901
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(43.247)	(39.874)
V.	Cho vay khách hàng	20.188.951	9.464.859
1.	Cho vay khách hàng	20.512.173	9.625.900
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(323.222)	(161.041)
VI.	Ứng trước để mua trái phiếu chính phủ	1.215.000	1.095.738
VII.	Chứng khoán đầu tư	15.148.615	2.292.000
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	14.338.615	1.170.000
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	810.000	1.122.000
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	199.902	182.902
1.	Đầu tư dài hạn khác	199.902	182.902
IX.	Tài sản cố định	203.052	195.635
1.	Tài sản cố định hữu hình	140.087	131.185
a.	Nguyên giá TSCĐ	210.480	171.820
b.	Giá trị hao mòn lũy kế	(70.393)	(40.635)
2.	Tài sản cố định vô hình	62.965	64.450
a.	Nguyên giá TSCĐ	86.041	79.083
b.	Giá trị hao mòn lũy kế	(23.076)	(14.633)
X.	Bất động sản đầu tư	63.871	64.339
a.	Nguyên giá TSCĐ	63.979	64.362
b.	Giá trị hao mòn lũy kế	(108)	(23)
XI.	Tài sản có khác	1.908.689	734.014
1.	Các khoản phải thu	306.173	347.588
2.	Các khoản lãi, phí phải thu	907.198	299.075
3.	Tài sản có khác	695.318	87.351
	TỔNG TÀI SẢN	55.241.568	30.596.995
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	8.879.323	12.297.482
II.	Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	14.895.115	12.297.482
1.	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	14.895.115	12.297.482
III.	Tiền gửi của khách hàng	24.789.910	12.345.847
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	41.725	2.885
VI.	Giấy tờ có giá đã phát hành	16.754	-
VII.	Các khoản nợ khác	875.363	469.341
1.	Các khoản lãi, phí phải trả	371.857	226.356
2.	Các khoản phải trả khác	498.751	239.926
3.	Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	4.755	3.059
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	49.498.190	25.115.555

	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII.	Vốn và các quỹ	5.743.378	5.481.440
1.	Vốn cổ phần	5.334.711	5.068.600
a.	Vốn cổ phần	5.334.656	5.068.545
b.	Vốn khác	55	55
2.	Quỹ của tổ chức tín dụng	230.751	137.147
3.	Lợi nhuận chưa phân phối	177.916	275.693
IX.	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	5.743.378	5.481.440
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	55.241.568	30.596.995
1.	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN		
2.	Thư tín dụng	429.594	287.625
	Bảo lãnh khác	169.384	119.948
X.	CAM KẾT KHÁC		
1.	Các hợp đồng ngoại hối chưa đến hạn	1.635.799	1.156.029

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT CHO NĂM
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

		2010 Triệu VNĐ	2009 Triệu VNĐ
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	3.557.142	1.624.206
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(2.432.822)	(923.348)
I	Thu nhập lãi thuần	1.124.320	700.858
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	241.406	101.357
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	(36.650)	(12.169)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	204.756	89.188
III	Lãi/(lỗ) thuần từ kinh doanh ngoại hối	77.998	30.615
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(2.277)	100.358
5	Thu nhập từ hoạt động khác	4.177	4.739
6	Chi phí từ hoạt động khác	(45)	(74)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	4.132	4.665
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30.565	23.343
VIII	Chi phí hoạt động	(446.990)	(266.592)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	992.504	682.435
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(163.877)	(82.122)
XI	Lợi nhuận trước thuế	828.627	600.313
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(199.459)	(140.513)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(199.459)	(140.513)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	629.168	459.800
XIV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.228	1.073

Hà nội, ngày 31 tháng 03 năm 2011

Người lập:



Bà Bùi Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Lê Văn Chí
Tổng giám đốc